



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2013

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2164 036 215 452</b>	<b>2115 369 959 289</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>635 170 988 486</b>	<b>415 493 777 269</b>
1. Tiền	111		635 170 988 486	415 493 777 269
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>132 269 507 084</b>	<b>214 651 624 667</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		306 257 240 085	469 201 559 034
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-173 987 733 001	-254 549 934 367
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>1376 610 652 669</b>	<b>1466 616 756 486</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1228 800 226 369	1272 185 966 513
2. Trả trước cho người bán	132		645 337 905	1 158 971 785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	292 923 036 450	331 248 333 853
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-145 757 948 055	-137 976 515 665
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>	<b>191 677 964</b>	<b>82 757 064</b>
1. Hàng tồn kho	141		191 677 964	82 757 064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19 793 389 249</b>	<b>18 525 043 803</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 696 451 814	2 037 700 818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		646 582 665	873 132 985
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16 450 354 770	15 614 210 000

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>689 072 416 196</b>	<b>694 303 291 570</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13 219 657 500</b>	<b>15 422 062 582</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	11 752 285 170	13 559 241 972
- Nguyên giá	222		54 688 701 012	54 866 889 621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-42 936 415 842	-41 307 647 649
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 437 708 330	1 833 156 610
- Nguyên giá	228		7 523 860 956	7 523 860 956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-6 086 152 626	-5 690 704 346
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		29 664 000	29 664 000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>558 627 381 750</b>	<b>564 739 381 750</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		343 689 149 750	364 737 019 800
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		343 689 149 750	364 737 019 800
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	252 934 960 000	250 862 089 950
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-37 996 728 000	-50 859 728 000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>117 225 376 946</b>	<b>114 141 847 238</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		91 579 570 630	90 996 040 922
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	8 493 526 750	8 493 526 750
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	15 185 435 621	12 685 435 621
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 966 843 945	1 966 843 945
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2853 108 631 648</b>	<b>2809 673 250 859</b>

**Bảng cân đối (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2037 655 705 680</b>	<b>2001 624 895 248</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1422 401 305 680</b>	<b>1386 399 895 248</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		522 690 765	290 449 838
3. Người mua trả tiền trước	313		1 726 802 000	1 529 502 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 910 146 457	731 601 995
5. Phải trả người lao động	315		212 743 724	84 848 234
6. Chi phí phải trả	316	V.12	35 118 894 268	16 077 537 014
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1043 959 127 040	1028 258 949 878
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		335 912 270 091	328 018 334 236
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2 430 194 026	3 661 644 744
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		578 854 813	7 595 844 813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29 582 496	151 182 496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>615 254 400 000</b>	<b>615 225 000 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		15 254 400 000	15 225 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	600 000 000 000	600 000 000 000
5. Thu? thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>815 452 925 968</b>	<b>808 048 355 611</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>815 452 925 968</b>	<b>808 048 355 611</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1200 000 000 000	1200 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121 000 000 000	121 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27 028 827 532	27 028 827 532
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4 470 876 263	4 470 876 263
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-537 046 777 827	-544 451 348 184
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2853 108 631 648</b>	<b>2809 673 250 859</b>

Bảng cân đối (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư , chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	142 305 810 000	127 391 450 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7488 473 190 000	7283 112 560 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	6837 425 160 000	6660 427 640 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	233 461 600 000	312 725 780 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	6512 205 890 000	6275 827 110 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	91 757 670 000	71 874 750 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	358 954 540 000	303 267 520 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	358 954 540 000	303 267 520 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	288 707 210 000	315 882 570 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	288 707 210 000	315 882 570 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	767 000 000	750 000 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	767 000 000	750 000 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	2 619 280 000	2 784 830 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2 619 280 000	2 784 830 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

Bảng cân đối (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

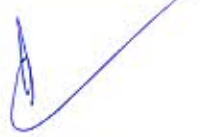
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170 394 340 000	170 394 340 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 10 tháng 04 năm 2013

Quyền Tổng Giám Đốc

Lưu Trung Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ I.2013

Đơn vị tính : VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		70 772 443 104	88 634 840 262	70 772 443 104	88 634 840 262
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		15 512 627 674	15 284 411 395	15 512 627 674	15 284 411 395
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		25 387 765 091	34 727 630 395	25 387 765 091	34 727 630 395
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		230 000 000	640 000 000	230 000 000	640 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 362 083 877	1 216 793 049	1 362 083 877	1 216 793 049
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		13 636 365	20 909 092	13 636 365	20 909 092
01.9	- Doanh thu khác		28 266 330 097	36 745 096 331	28 266 330 097	36 745 096 331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			1 240 000		1 240 000
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		70 772 443 104	88 633 600 262	70 772 443 104	88 633 600 262
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		46 130 493 349	12 328 236 628	46 130 493 349	12 328 236 628
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		24 641 949 755	76 305 363 634	24 641 949 755	76 305 363 634
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17 292 219 197	75 835 849 681	17 292 219 197	75 835 849 681
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		7 349 730 558	469 513 953	7 349 730 558	469 513 953
31	8. Thu nhập khác		63 181 819	470 941 122	63 181 819	470 941 122
32	9. Chi phí khác		8 342 021	405 062 550	8 342 021	405 062 550
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		54 839 798	65 878 572	54 839 798	65 878 572
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		7 404 570 356	535 392 525	7 404 570 356	535 392 525
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		7 404 570 356	535 392 525	7 404 570 356	535 392 525
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 10 tháng 04 năm 2013  
Quyền Tổng Giám Đốc



Lưu Trung Thái

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ I.2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		3792 174 806 689	984 279 609 970
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-2 627 595 553	-1 301 403 230
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		7078 367 911 728	5152 930 328 257
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-7359 934 022 194	-4456 177 559 279
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		97 220 170 000	25 252 926 223
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-104 237 160 000	-465 264 750 223
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-4043 808 092 687	-1520 401 952 529
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-10 663 254 631	-12 186 987 501
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-11 820 697 268	-38 323 064 266
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		1697 513 292 397	2584 403 225 988
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-949 484 914 318	-1004 430 623 373
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>182 700 444 163</b>	<b>1248 779 750 037</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 39 600 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-2 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 976 767 054	500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1 976 767 054</b>	<b>-2 039 600 000</b>



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35 000 000 000	163 848 453 719
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-1280 011 715 249
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35 000 000 000	-1116 163 261 530
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		219 677 211 217	130 576 888 507
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		415 493 777 269	287 558 764 218
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	635 170 988 486	418 135 652 725

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2013  
 Quyền Tổng Giám Đốc




Lưu Trung Thái

**Công ty CP chứng khoán MB**

Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK  
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC  
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính  
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC  
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐ CHỮ SỞ HỮU  
QUY I.2013**

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1200 000 000 000	1200 000 000 000					1200 000 000 000	1200 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		121 000 000 000	121 000 000 000					121 000 000 000	121 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chính lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chính lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển		5 099 912 818						5 099 912 818	
8. Quỹ dự phòng tài chính		27 090 950 914	27 028 827 532					27 090 950 914	27 028 827 532
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu			4 470 876 263						4 470 876 263
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	-556 711 341 616	9 696 766 095	8 668 222 885	8 551 501 094	1 146 930 737	1 146 930 737	-555 682 798 406	-537 046 777 827
<b>Cộng</b>		<b>796 479 522 116</b>	<b>808 048 355 611</b>	<b>8 668 222 885</b>	<b>8 551 501 094</b>	<b>1 146 930 737</b>	<b>1 146 930 737</b>	<b>797 508 065 326</b>	<b>815 452 925 968</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng

  
Kế toán trưởng

Chu Hải Công

Lưu Trung Thái



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty CP Chứng Khoán MB trước là Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long thuộc loại hình doanh nghiệp TNHH 1 thành viên, vốn thuộc sở hữu là Ngân hàng TMCP Quân Đội. Ngày 28 tháng 12 năm 2007 Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi thành Công ty CP Chứng khoán Thăng Long theo Quyết định số 98/UBCK – GPĐCCTCK. Ngày 07 tháng 05 năm 2012 Công ty Công ty CP Chứng khoán Thăng Long chuyển đổi thành Công ty CP Chứng khoán MB theo giấy phép điều chỉnh số 85/GPĐC-UBCK.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tự doanh.

#### 3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 31/03/2013: có 267 nhân viên. Trong đó: Nhân viên quản lý: 60 người.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 bắt đầu từ ngày 01 tháng 03 năm 2013 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt nam ( VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

2. **Báo cáo tài chính được lập và trình bày:** Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam ( Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam ( Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam ( Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam ( Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam ( Đợt 5);

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền :** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:** Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- |                       |           |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | : 6 năm   |
| - Máy móc thiết bị    | : 3-6 năm |
| - Vật kiến trúc       | : 5 năm   |
| - Phần mềm            | : 3-4 năm |

#### **4. Đầu tư tài chính :**

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn ( chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 29 tháng 03 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 29 tháng 03 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 29 tháng 03 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 29 tháng 03 năm 2013 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 28 tháng 12 năm 2012, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

## **5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được nhưng phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát hành sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và

chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

## **10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### ***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

### ***Tiền lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### ***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

### ***Tiền cho thuê***

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **12. Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

## **13. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **14. Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông có định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền

hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	283 930 278	143 921 895
- Tiền gửi ngân hàng	632 220 738 064	404 446 567 164
Trong đó: + <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	334 931 618 196	326 954 120 004
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	2 666 320 144	10 903 288 210
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Tổng cộng</b>	<b>635,170,988,486</b>	<b>415,493,777,269</b>

### 2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	124,089,900	15,169,000
- Công cụ, dụng cụ	67,588,064	67,588,064
<b>Tổng cộng</b>	<b>191,677,964</b>	<b>82,757,064</b>



3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Của công ty chứng khoán</b>	<b>12,514,718</b>	<b>188,470,108,400</b>
1	Cổ phiếu	11,914,718	124,902,508,400
2	Trái phiếu	600,000	63,567,600,000
3	Chứng khoán khác		
<b>II</b>	<b>Của người đầu tư</b>	<b>1,009,212,429</b>	<b>10,135,644,386,500</b>
1	Cổ phiếu	1,001,165,839	9,809,811,692,500
2	Trái phiếu	3,600,000	289,450,600,000
3	Chứng khoán khác	4,446,590	36,382,094,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,021,727,147</b>	<b>10,324,114,494,900</b>

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>132,269,507,084</b>	<b>214,651,624,667</b>
Chứng khoán thương mại	295,099,240,085	455,255,959,034
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	11,158,000,000	13,945,600,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-173,987,733,001	-254,549,934,367
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>558,627,381,750</b>	<b>564,739,381,750</b>
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	343,689,149,750	364,737,019,800
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	343,689,149,750	364,737,019,800
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	252,934,960,000	250,862,089,950
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-37,996,728,000	-50,859,728,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>690,896,888,834</b>	<b>779,391,006,417</b>

**4.1 Tình hình đầu tư tài chính :**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Táng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17,812,010	27,519,394	306,257,240,085	469,201,559,034	5,464,131,548	341,126,229	161,568,347,879	254,549,934,367	150,153,023,754	215,259,816,496
1. Chứng khoán thương mại	17,114,635	25,735,479	295,099,240,085	455,255,959,034	3,372,006,548	341,126,229	161,568,347,879	252,457,809,367	136,902,898,754	203,139,275,896
- Cổ phiếu	17,114,630	25,735,474	295,099,120,144	455,255,839,093	3,372,006,548	341,126,229	161,568,298,438	252,457,743,426	136,902,828,254	203,139,221,896
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rủi ro	13,755,823	25,115,272	252,326,051,069	444,178,830,249			161,568,298,438	252,457,743,426	90,757,752,631	191,719,086,823
- Chứng chỉ quỹ	5	5	119,941	119,941			49,441	65,941	70,500	54,000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro	5	5	119,941	119,941			49,441	65,941	70,500	54,000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	697,375	1,783,915	11,158,000,000	13,945,600,000	2,092,125,000		0	2,092,125,000	13,250,125,000	12,120,540,600
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	28,927,176	27,819,026	596,624,109,750	615,599,109,750	9,265,500,000	8,119,913,000	37,996,728,000	50,859,728,000	567,892,881,750	572,859,294,750
1. Chứng khoán đầu tư	14,817,584	16,111,684	343,689,149,750	364,737,019,800	9,265,500,000	8,119,913,000	10,475,228,000	23,198,228,000	342,479,421,750	349,658,704,800
1.1 CK sẵn sàng để bán	14,817,584	16,111,684	343,689,149,750	364,737,019,800	9,265,500,000	8,119,913,000	10,475,228,000	23,198,228,000	342,479,421,750	349,658,704,800
- Cổ phiếu	9,767,584	8,551,684	144,464,149,750	140,212,019,800	0	0	6,135,728,000	6,135,728,000	138,328,421,750	134,076,291,900
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rủi ro	2,359,100	3,259,100	30,660,728,000	45,360,728,000			6,135,728,000	6,135,728,000	24,525,000,000	39,225,000,000
- Trái phiếu Công ty	150,000	150,000	150,000,000,000	150,000,000,000					150,000,000,000	150,000,000,000
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rủi ro										
- Chứng chỉ quỹ	4,900,000	7,400,000	49,225,000,000	74,525,000,000	9,265,500,000	8,119,913,000	4,339,500,000	17,062,500,000	54,151,000,000	65,582,413,000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rủi ro	1,500,000	4,500,000	15,225,000,000	45,525,000,000			4,339,500,000	17,062,500,000	10,865,500,000	28,462,500,000
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	14,109,592	11,707,342	252,934,960,000	250,862,089,950	0	0	27,521,500,000	27,561,500,000	225,413,460,000	223,200,589,950
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rủi ro	3,172,000	3,172,000	68,234,500,000	68,234,500,000			27,521,500,000	27,561,500,000	40,713,000,000	40,573,000,000

**4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 03 năm 2013:**

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
<b>1. Chứng khoán thương mại</b>					
<b>Chứng khoán niêm yết</b>					
1	MCG	5,120,235	86,879,215,384	(66,910,298,884)	19,968,916,500
2	IDI	2,238,170	38,136,461,000	(23,588,356,000)	14,548,105,000
3	SHI	1,605,018	21,000,283,900	(14,419,710,100)	6,580,573,800
4	NTL	444,390	16,437,215,940	(9,682,487,940)	6,754,728,000
5	DIG	324,580	12,890,699,333	(8,800,991,333)	4,089,708,000
6	VCG	1,000,161	12,865,498,402	(1,763,711,302)	11,101,787,100
7	TDH	435,126	12,137,351,934	(6,828,814,734)	5,308,537,200
8	SJS	187,930	11,140,677,253	(7,476,042,253)	3,664,635,000
9	ITD	519,354	10,786,168,000	(8,760,687,400)	2,025,480,600
10	FCN	489,962	8,506,266,718	(421,893,718)	8,084,373,000
11	CSC	330,040	7,591,212,000	(4,653,856,000)	2,937,356,000
12	DC4	483,114	7,292,335,740	(3,524,046,540)	3,768,289,200
13	PVV	499,200	5,491,200,000	(4,043,520,000)	1,447,680,000
14	PTL	39,522	620,680,095	(486,305,295)	134,374,800
15	Cổ phiếu khác (*)	39,210	550,578,370	(207,576,939)	343,280,431
		<b>13,755,823</b>	<b>252,326,051,069</b>	<b>(161,568,298,438)</b>	<b>90,757,752,631</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
1	VF1	5	119,941	(49,441)	70,500
		<b>5</b>	<b>119,941</b>	<b>(49,441)</b>	<b>70,500</b>
		<b>13,755,828</b>	<b>252,326,171,010</b>	<b>(161.568.347.879)</b>	<b>90,757,823,131</b>

(\*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

**4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:**

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VND)	Giảm so với giá thị trường (VND)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
<b>1. Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>					
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>					
1	CTCP Chế tạo thiết bị điện Đông Anh	50 000	2 250 000 000	( 750 000 000)	1 500 000 000
2	CTCP Máy Nam Định	65 000	1 742 000 000	(1 027 000 000)	715 000 000
3	CTCP Phân bón Miền Nam	1 244 100	15 028 728 000	(3 718 728 000)	11 310 000 000
4	CTC0050 Đầu tư Tài chính Thăng Long	1 000 000	11 640 000 000	( 640 000 000)	11 000 000 000
		<b>2 359 100</b>	<b>30 660 728 000</b>	<b>(6 135 728 000)</b>	<b>24 525 000 000</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>					
1	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1 500 000	15 225 000 000	(4 339 500 000)	10 885 500 000
		<b>1 500 000</b>	<b>15 225 000 000</b>	<b>(4 339 500 000)</b>	<b>10 885 500 000</b>
	<b>Cộng CK sẵn sàng để bán</b>	<b>3 859 100</b>	<b>45 885 728 000</b>	<b>(10 475 228 000)</b>	<b>35 410 500 000</b>
<b>2. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>					
1	TCTCP Đầu tư Xây dựng và TM VN	700 000	19 887 000 000	(14 077 000 000)	5 810 000 000
2	CTCP Đầu tư CEO	600 000	16 000 000 000	(1 500 000 000)	14 500 000 000
3	CTCP Công nghiệp cao su COECCO	492 000	7 380 000 000	(2 460 000 000)	4 920 000 000
4	CTCP Nha khoa DETEC	180 000	2 880 000 000	(1 080 000 000)	1 800 000 000
5	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300 000	6 000 000 000	(3 000 000 000)	3 000 000 000
6	CTCP Đại ốc MB	517 500	10 350 000 000	(5 175 000 000)	5 175 000 000
7	CTCP đại lý hàng hải Việt Nam	382 500	5 737 500 000	(14 217 000 000)	5 508 000 000
		<b>3 172 000</b>	<b>68 234 500 000</b>	<b>(27 521 500 000)</b>	<b>40 713 000 000</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7 031 100</b>	<b>114 120 228 000</b>	<b>(37 996 728 000)</b>	<b>76 123 500 000</b>

## 5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	1,482,676,650	46,737,230,557	2,876,415,018	3,770,567,396	54,866,889,621
- Mua trong kỳ				190,960,000	190,960,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	46,244,000	322,904,609			369,148,609
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	1,436,432,650	46,414,325,948	2,876,415,018	3,961,527,396	54,688,701,012
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	427,068,773	37,311,262,145	1,809,251,779	1,760,064,952	41,307,647,649
- Khấu hao trong kỳ	66,628,740	1,534,289,359	119,850,618	268,806,064	1,989,574,781
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	37,901,979	322,904,609			360,806,588
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	455,795,534	38,522,646,895	1,929,102,397	2,028,871,016	42,936,415,842
<b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	1,055,607,877	9,425,968,412	1,067,163,239	2,010,502,444	13,559,241,972
- Tại ngày cuối kỳ	980,637,116	7,891,679,053	947,312,621	1,932,656,380	11,752,285,170

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	0	7,523,860,956	7,523,860,956
- Mua trong kỳ	0		0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			0
- Tăng khác			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0		0
- Giảm khác			0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	0	7,523,860,956	7,523,860,956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>		5,690,704,346	5,690,704,346
- Khấu hao trong kỳ		395,448,280	395,448,280
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối quý</b>		6,086,152,626	6,086,152,626
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	0	1,833,156,610	1,833,156,610
- Tại ngày cuối kỳ	0	1,437,708,330	1,437,708,330

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>91,579,570,630</b>	<b>90,996,040,922</b>
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	89,992,568,462	90,996,040,922
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	1,587,002,168	

## 8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6,049,185	76,346,429
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,887,550,972	614,424,144
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16,546,300	27,663,103
<b>Cộng</b>	<b>1,910,146,457</b>	<b>718,433,676</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
<b>Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế</b>	<b>7,404,570,356</b>
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	10,809,307,550
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	4,158,376
<b>Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ</b>	<b>-3,400,578,818</b>
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	
<b>Lỗ tính thuế TNDN</b>	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cán trừ với thuế TNCN trong kỳ ( <i>Thuyết minh 14</i> )	
<b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>	

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 8.493.526.750đ

#### 10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	12.685.435.621 đ
- Số tăng trong năm	2.500.000.000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	15.185.435.621 đ

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
1. Phải thu của khách hàng	1,272,185,966,513	266,921,466,827	0	4,053,117,991,222	4,096,503,731,366	1,228,800,226,369	265,922,163,129	0	143,629,773,055
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	338,394,742,084	88,481,313,031		265,248,424,869	268,978,012,368	334,665,154,585	88,377,677,091		47,363,992,139
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	435,311,661,918				1,448,976,111	433,862,685,807			
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	139,309,374,312	135,763,864,952			4,587,327,116	134,722,047,194	134,722,047,194		70,772,711,225
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	32,723,426,199			458,739,516,187	480,614,559,971	10,848,382,415			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1,230,150,000	720,000,000		48,000,000	336,500,000	941,650,000	866,150,000		473,345,000
Phải thu phí môi giới chứng khoán	229,071,899			737,265,325	787,580,967	178,756,257			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	324,987,540,101	41,956,288,844		3,328,344,784,841	3,339,750,774,831	313,581,550,111	41,956,288,844		24,999,724,691
2. Trả trước cho người bán	1,158,971,785			2,369,859,047	2,883,492,927	645,337,905			
3. Phải thu khác	331,248,333,853	4,256,350,000	0	467,703,933,572	506,029,260,975	292,923,006,450	14,253,306,961	0	2,128,175,000
Lãi dự thu	262,096,362,414	4,256,350,000		317,867,663,458	299,482,414,850	280,481,611,022	14,253,306,961		2,128,175,000
Phải thu khác	69,151,971,439			149,836,270,114	206,546,846,125	12,441,395,428			
	1,604,593,272,151	271,177,816,827	0	4,523,191,783,841	4,605,416,485,268	1,522,368,570,724	280,175,470,090	0	145,757,948,055



**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	29,988,191,951	9,179,931,093
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	5,130,702,317	6,897,605,921
<b>Cộng</b>	<b>35,118,894,268</b>	<b>16,077,537,014</b>

**13. Vay ngắn hạn.**

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng					
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
<b>Cộng</b>					

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.**

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	1,038,387,025,325	971,767,291,554
- Kinh phí công đoàn	896,997,492	872,277,400
- Bảo hiểm xã hội	204,977,067	171,439,200
- Bảo hiểm y tế	30,970,350	32,144,850
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,388,200	14,190,600
- Phải trả phải nộp khác	4,425,738,606	55,401,606,274
<b>Cộng</b>	<b>1,043,959,097,040</b>	<b>1,028,258,949,878</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác.**

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	15,225,000,000	15,225,000,000
<b>Cộng</b>	<b>15,225,000,000</b>	<b>15,225,000,000</b>

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả trong kỳ	số dư cuối kỳ
<b>a - Vay dài hạn</b>					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
<b>b - Vay dài hạn</b>		<b>600,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>600,000,000,000</b>
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác	10.80%	600,000,000,000			600,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>600,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>600,000,000,000</b>

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	721,771,950	608,926,691
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	258,879,945	455,287,541
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	334,931,618,196	326,954,120,004
<b>Tổng cộng</b>	<b>335,912,270,091</b>	<b>328,018,334,236</b>

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	<b>137,976,515,665</b>	<b>91,749,239,921</b>
- Số sử dụng trong kỳ	41,891,854	79,785,000
- Số trích lập trong kỳ	7,823,324,244	46,307,060,744
- Số dư cuối kỳ	<b>145,757,948,055</b>	<b>137,976,515,665</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác:

Chỉ tiêu	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	5,670,775,596	6,748,606,506
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	22,171,925,238	38,404,894,873
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	423,629,263	-8,408,405,048
<b>Tổng cộng</b>	<b>28 266 330 097</b>	<b>36 745 096 331</b>

## 2. Chi phí hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	6,155,805,898	5,281,768,321
Chi phí hoạt động tự doanh	78,470,018,323	51,325,113,330
Chi phí dự phòng	-85,643,768,976	-109,185,377,944
Chi phí tư vấn	509,954,945	
Chi phí lưu ký	1,055,540,248	1,311,858,786
Chi phí về vốn kinh doanh	40,673,085,940	49,055,954,684
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	4,909,856,971	14,538,919,451
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,130,493,349</b>	<b>12,328,236,628</b>

## 3. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4,054,058,354	5,392,310,367
Chi phí khấu hao	1,538,478,378	1,674,655,356
Chi phí thuê văn phòng	1,764,250,048	1,985,753,851
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7,781,432,390	63,754,037,764
Chi phí khác	2,154,000,027	3,029,092,343
<b>Tổng cộng</b>	<b>17 292 219 197</b>	<b>75 835 849 681</b>

## 4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý 1	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,404,570,356	535,392,525
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	120,000,000	120,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>62</b>	<b>4</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	334,931,618,196	326,954,120,004
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>334,931,618,196</b>	<b>326,954,120,004</b>

**VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
  - Thu nhập: .....  
...
  - Chi phí: .....  
..... (.....)

**IX- Những thông tin khác**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp :

CHỈ TIÊU	QUÝ 1	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
<b>1. Bố trí cơ cấu vốn:</b>		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	24.15%	24.3%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	75.8%	75.7%
<b>2. Tỷ suất lợi nhuận:</b>		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	10.46%	0.60%
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.91%	0.07%
<b>3. Tình hình tài chính:</b>		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	71.4%	73.3%
<b>Khả năng thanh toán (%):</b>		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.52	1.42
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.52	1.42
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.45	0.26

Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng

  
Chu Hải Công

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2013  
Quyển Tổng Giám đốc  
  
  
Lưu Trung Thái